



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN 30/06/2016
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 21

205
ÔNG
INH
M T
M Đ
Ệ T
XU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 7 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 3203001431 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ ba ngày 30 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị các công trình;
- Khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, các công trình công nghiệp khác);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cầu kiện kim loại cho xây dựng;
- Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất. Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, dầu, mỡ, khí công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	2.550.000	25.500.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.450.000	24.500.000.000	49 %
	5.000.000	50.000.000.000	100%

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Văn Kiên	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Trần Hải Sơn	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Vịnh	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Tô Minh Thúy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Duy Chính	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Lê Thị Quỳnh Nhung	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15/04/2016
Ông Nguyễn Mạnh Hưởng	Thành viên	
Ông Trần Anh Đức	Thành viên	
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty được kiểm toán soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Đ/c: Số 332 - đường 2/9 - Q.Hải Châu - TP.Đà Nẵng

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2016.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 7
phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày
01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty

TP Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2016

TM Hội đồng quản trị
Chủ tịch hội đồng quản trị



Nguyễn Văn Kiên

TP Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2016

TM Ban giám đốc
Tổng Giám đốc



Tô Minh Thúc

Số: ~~HTL~~ /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 7

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 7, được lập ngày 28/07/2016, từ trang 06 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 7 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như thuyết minh V.08 trang 16 đã trình bày, tại thời điểm 30/06/2016 Công ty chưa phân bổ hết chi phí để xác định kết quả sản xuất kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		171.062.334.220	173.111.452.598
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.859.191.353	1.210.480.909
1. Tiền	111		1.859.191.353	1.210.480.909
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.246.195.450	107.795.900.295
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	57.631.391.377	98.028.560.545
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.832.584.582	6.373.715.209
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	7.849.121.310	5.460.526.360
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.066.901.819)	(2.066.901.819)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	97.050.837.573	63.793.129.355
1. Hàng tồn kho	141		97.050.837.573	63.793.129.355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.906.109.844	311.942.039
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	2.178.282.482	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		717.540.378	301.655.055
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.286.984	10.286.984
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.222.214.636	53.342.573.255
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.603.182.679	35.478.347.453
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	26.947.004.844	29.822.169.618
- Nguyên giá	222		101.509.764.452	100.805.044.452
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(74.562.759.608)	(70.982.874.834)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	5.656.177.835	5.656.177.835
- Nguyên giá	228		5.906.177.835	5.906.177.835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(250.000.000)	(250.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.619.031.957	17.864.225.802
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	21.619.031.957	17.864.225.802
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		225.284.548.856	226.454.025.853

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		166.495.994.065	167.809.510.621
I. Nợ ngắn hạn	310		166.495.994.065	167.809.510.621
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	21.340.270.682	26.493.947.824
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	12.790.927.655	1.443.883.576
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.044.429.384	4.934.038.499
4. Phải trả người lao động	314		10.673.258.382	8.915.562.995
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	741.978.329	706.752.380
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	93.618.182
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	21.201.365.001	25.963.841.865
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	98.703.764.632	99.257.865.300
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.788.554.791	58.644.515.232
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	58.788.554.791	58.644.515.232
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.243.508.000	5.243.508.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		184.120.814	184.120.814
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.202.531.265	2.202.531.265
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.158.394.712	1.014.355.153
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.014.355.153	901.523.267
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		144.039.559	112.831.886
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		225.284.548.856	226.454.025.853

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Tổng Giám đốc



Tô Minh Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2016	Năm 2015	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	34.135.194.867	36.120.397.688	43.759.111.460	45.281.942.379
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		34.135.194.867	36.120.397.688	43.759.111.460	45.281.942.379
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	29.341.494.180	30.902.497.602	36.784.714.801	38.066.849.541
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.793.700.687	5.217.900.086	6.974.396.659	7.215.092.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.889.993	1.383.961	31.070.677	7.420.403
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.052.369.709	2.256.508.997	3.165.370.320	3.257.002.143
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.033.100.220	2.252.169.910	3.143.458.196	3.252.663.056
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	2.524.714.310	1.932.820.230	3.728.181.351	3.141.909.786
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		220.506.661	1.029.954.820	111.915.665	823.601.312
11. Thu nhập khác	31		143.549.551	316.938.343	320.899.724	648.937.704
12. Chi phí khác	32		212.296.042	995.054.536	252.765.940	1.075.279.636
13. Lợi nhuận khác	40		(68.746.491)	(678.116.193)	68.133.784	(426.341.932)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		151.760.170	351.838.627	180.049.449	397.259.380
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	30.352.034	138.278.919	36.009.890	160.276.533
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		121.408.136	213.559.708	144.039.559	236.982.847
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	24	43	29	47
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	24	43	29	47

Người lập biểu



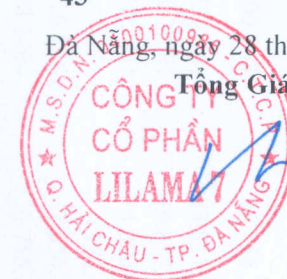
Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2016



Tổng Giám đốc



Tô Minh Thúy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	99.988.500.953	76.756.237.404
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(57.718.472.434)	(47.811.662.162)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(23.803.243.358)	(19.817.687.324)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(4.108.232.247)	(4.090.933.105)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(350.987.131)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	238.816.828	2.670.267.873
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.700.128.546)	(10.756.665.664)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.897.241.196	(3.401.430.109)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(704.720.000)	(715.177.002)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.289.916	7.396.032
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(694.430.084)	(707.780.970)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	77.212.547.733	81.885.025.906
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(77.766.648.401)	(78.053.223.284)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(11.384.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(554.100.668)	3.820.417.632
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	648.710.444	(288.793.447)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.210.480.909	530.357.367
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.859.191.353	241.563.920

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Tổng Giám đốc



Tô Minh Thúy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 3203001431 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ ba ngày 30 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị các công trình;
- Khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mỗi hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, các công trình công nghiệp khác);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất. Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, dầu, mỡ, khí công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 07 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ;
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị và giá trị thương hiệu Lilama;
- Chi phí thuê đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng quy định hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt		1.042.445.251	89.426.045
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		816.746.102	1.121.054.864
Cộng		1.859.191.353	1.210.480.909
2. Phải thu khách hàng		30/06/2016	01/01/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị		5.128.043.455	7.342.302.447
- Các đối tượng khác		14.054.398.337	17.191.352.876
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		18.799.510.835	34.084.227.310
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng		6.871.841.424	7.321.841.424
- Công ty Cổ phần Lisemco		306.045.508	406.045.508
- Công ty Cổ phần Lilama 10		1.691.539.843	3.116.493.519
- Công ty Cổ phần Lilama 18		112.757.731	112.757.731
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1		140.746.206	140.746.206
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3		3.998.333.741	4.202.251.741
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1		5.659.559.153	21.341.926.639
- Công ty Cổ phần Lilama 69.2		868.615.144	2.768.615.144
Cộng		57.631.391.377	98.028.560.545
3. Phải thu khác		30/06/2016	01/01/2016
		Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
a) Ngắn hạn	7.849.121.310	140.154.791	5.460.526.360
- Phải thu khác	1.416.051.937	140.154.791	1.265.530.401
- Tạm ứng	6.129.343.748	-	4.168.788.418
- Ký quỹ, ký cược	303.725.625	-	26.207.541
Cộng	7.849.121.310	140.154.791	5.460.526.360
4. Nợ xấu		30/06/2016	01/01/2016
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
- Phải thu khách hàng	1.628.299.873	-	1.628.299.873
- Trả trước cho người bán	298.447.155	-	298.447.155
- Phải thu khác	140.154.791	-	140.154.791
Cộng	2.066.901.819	-	2.066.901.819
5. Hàng tồn kho		30/06/2016	01/01/2016
		Giá gốc	Giá gốc
		Dự phòng	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	187.279.518	-	119.301.334
Công cụ, dụng cụ	1.231.147.770	-	371.912.702
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	95.632.410.285	-	63.301.915.319
Cộng	97.050.837.573	-	63.793.129.355

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	47.491.438.586	40.245.350.149	11.894.263.355	203.830.000	970.162.362	100.805.044.452
Số tăng trong kỳ	-	533.870.000	-	-	170.850.000	704.720.000
- Mua trong năm		533.870.000			170.850.000	704.720.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47.491.438.586	40.779.220.149	11.894.263.355	203.830.000	1.141.012.362	101.509.764.452
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	23.292.641.268	36.132.431.738	10.493.709.348	203.830.000	860.262.480	70.982.874.834
Số tăng trong kỳ	2.087.389.662	1.060.414.196	403.263.390	-	28.817.526	3.579.884.774
- Khấu hao trong kỳ	2.087.389.662	1.060.414.196	403.263.390		28.817.526	3.579.884.774
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.380.030.930	37.192.845.934	10.896.972.738	203.830.000	889.080.006	74.562.759.608
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	24.198.797.318	4.112.918.411	1.400.554.007	-	109.899.882	29.822.169.618
Tại ngày cuối kỳ	22.111.407.656	3.586.374.215	997.290.617	-	251.932.356	26.947.004.844

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 24.249.949.845 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.180.427.988 đồng

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.656.177.835	250.000.000	5.906.177.835
Số dư cuối kỳ	5.656.177.835	250.000.000	5.906.177.835
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	250.000.000	250.000.000
Số dư cuối kỳ	-	250.000.000	250.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.656.177.835	-	5.656.177.835
Tại ngày cuối kỳ	5.656.177.835	-	5.656.177.835

8. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	2.178.282.482	-
- Chi phí lãi vay chờ phân bổ (*)	1.000.000.000	-
- Chi phí quản lý chờ phân bổ (*)	1.000.000.000	-
- Các khoản khác	178.282.482	-
b) Dài hạn	21.619.031.957	17.864.225.802
- Chi phí thương hiệu Lilama	-	23.153.844
- Chi phí thuê đất Liên Chiểu	10.024.032.971	10.024.032.971
- Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị và chi phí khác chờ phân bổ	11.594.998.986	7.817.038.987
Cộng	23.797.314.439	17.864.225.802

(*) Tại thời điểm 30/06/2016, một số hạng mục công trình do Công ty thi công đã hoàn thành nhưng giữa chủ đầu tư và nhà thầu chưa nghiệm thu khối lượng hoàn thành do vậy Công ty phải phân bổ chi phí lãi vay và chi phí quản lý cho khối lượng đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu và sẽ kết chuyển hết vào chi phí sản xuất trong năm 2016.

9. Phải trả người bán

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP TV&XD Phú Cửu Long	3.293.169.920	3.293.169.920	3.293.169.920	3.293.169.920
- Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	979.390.577	979.390.577	2.711.691.317	2.711.691.317
- Các đối tượng khác	14.834.083.788	14.834.083.788	18.519.900.190	18.519.900.190
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Lilama 18	1.689.989.297	1.689.989.297	1.689.989.297	1.689.989.297
- Công ty CP Lilama 45.4		-	82.500.000	82.500.000
- Công ty CP Lilama Hà Nội	116.643.216	116.643.216	116.643.216	116.643.216
- Công ty cổ phần LILAMA 69-1	346.940.000	346.940.000	-	-
- Công ty CP Lilama- Thí nghiệm cơ điện	80.053.884	80.053.884	80.053.884	80.053.884
Cộng	21.340.270.682	21.340.270.682	26.493.947.824	26.493.947.824

10. Người mua trả tiền trước

	30/06/2016	01/01/2016
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Công ty CP ĐT khai thác nhà ga quốc tế Đà Nẵng	10.262.000.000	
- Công ty cổ phần MP PACK	1.539.805.128	739.737.000
- Các đối tượng khác	989.122.527	704.146.576
Cộng	12.790.927.655	1.443.883.576

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2016
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.986.290.424	1.481.422.130	5.447.474.955	20.237.599
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.030.968.604	1.030.968.604	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	758.369.728	36.009.890		794.379.618
Thuế thu nhập cá nhân	188.833.743	204.879.064	163.900.640	229.812.167
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	544.604	-	544.604	-
Cộng	4.934.038.499	2.756.279.688	6.645.888.803	1.044.429.384

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	741.978.329	706.752.380
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	309.135.161	273.909.212
- Trích trước chi phí thuê đất	122.909.574	122.909.574
- Trích trước chi phí các công trình	309.933.594	309.933.594
b) Dài hạn	-	-
Cộng	741.978.329	706.752.380

13. Phải trả khác		30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn			
Kinh phí công đoàn		556.085.258	518.729.785
Bảo hiểm xã hội		4.859.116.739	4.529.460.301
Bao hiểm thất nghiệp		53.606.935	94.036.998
Các khoản phải trả, phải nộp khác		15.732.556.069	20.821.614.781
+ Dư có tài khoản 141		10.941.561.356	14.061.602.496
+ Cổ tức phải trả		2.184.174.815	2.184.174.815
+ Phải trả khác		2.606.819.898	4.575.837.470
Cộng		21.201.365.001	25.963.841.865

14. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	30/06/2016			01/01/2016		
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	98.703.764.632	98.703.764.632	77.212.547.733	77.766.648.401	99.257.865.300	99.257.865.300	
+ Vay ngắn hạn (*)							
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải TP Đà Nẵng	41.490.629.313	41.490.629.313	32.444.546.604	32.445.205.001	41.491.287.710	41.491.287.710	
- Ngân hàng NN&PTNT- CN Đà Nẵng	57.213.135.319	57.213.135.319	44.768.001.129	45.321.443.400	57.766.577.590	57.766.577.590	

(*) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

15. **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	5.243.508.000	-	184.120.814	3.104.054.532	58.531.683.346
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	112.831.886	112.831.886
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	112.831.886	112.831.886
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	5.243.508.000	-	184.120.814	3.216.886.418	58.644.515.232
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	144.039.559	144.039.559
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	144.039.559	144.039.559
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	5.243.508.000	-	184.120.814	3.360.925.977	58.788.554.791

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 14/04/2016 quyết định không phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	30/06/2016	01/01/2016
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	6,46	13,28

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Đơn vị tính: đồng Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây lắp	12.435.394.124	17.942.307.312
b) Doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ với các bên liên quan		
Tổng công ty lắp máy Việt Nam- CTCP	31.323.717.336	21.917.978.218
Công ty CP Lilama 69-1		5.421.656.849
Công ty CP Lilama 10		366.304.760
Cộng	43.759.111.460	45.281.942.379
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động xây lắp	36.784.714.801	38.066.849.541
Cộng	36.784.714.801	38.066.849.541
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.289.916	7.396.032
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.780.761	24.371
Cộng	31.070.677	7.420.403
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3.143.458.196	3.252.663.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.912.124	4.339.087
Cộng	3.165.370.320	3.257.002.143
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.539.566.827	2.511.029.594
Chi phí quản lý khác	1.188.614.524	630.880.192
Cộng	3.728.181.351	3.141.909.786

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	180.049.449	397.259.380
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	331.270.314
b1. Các khoản điều chỉnh tăng	-	331.270.314
- <i>Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội</i>		331.270.314
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	180.049.449	728.529.694
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
e. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (c*d)	36.009.890	160.276.533
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.645.917.341	42.766.596.225
Chi phí nhân công	27.482.128.091	22.152.144.651
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.579.884.774	4.297.834.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	10.701.855.605	3.745.353.659
Chi phí khác bằng tiền	2.433.605.307	2.256.100.283
Cộng	71.843.391.118	75.218.029.698
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	144.039.559	236.982.847
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	144.039.559	236.982.847
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính) trong kỳ (*)	-	-
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu $\{=(c-d)/e\}$	29	47
g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu $\{=(c-d)/e\}$	29	47

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Mua vật tư, công cụ dụng cụ, thuê cầu	1.493.341.996
		Thu tiền khối lượng	48.098.222.792
2 Công ty Cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thu tiền khối lượng	1.424.953.676
3 Công ty CP Lilama 45-3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Bù trừ công nợ	203.918.000
4 Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thu tiền khối lượng	15.665.367.486
5 Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thu tiền khối lượng	1.900.000.000

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký 6 tháng đầu năm 2016

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Nguyễn Văn Kiên	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	144.000.000
2	Tô Minh Thúy	Thành viên Hội đồng quản trị	142.477.002	13.262.500
3	Nguyễn Hồng Thái	Thành viên Hội đồng quản trị	102.667.248	13.262.500
4	Trần Hải Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị	106.087.082	13.262.500
5	Nguyễn Vịnh	Thành viên Hội đồng quản trị	62.407.013	13.262.500
6	Lê Thị Quỳnh Nhung	Trưởng Ban kiểm soát	-	10.172.795
7	Nguyễn Mạnh Hường	Thành viên Ban kiểm soát	-	11.790.000
8	Trần Anh Đức	Thành viên Ban kiểm soát	35.140.872	9.927.500
9	Nguyễn Văn Tuấn	Thư Ký	51.292.523	9.927.500
Tổng cộng			500.071.740	238.867.795

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế xã hội và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 chuyển sang ngày 01/01/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Tô Minh Thúy